

Số: **223** /QĐ-UBND

Đồng Tháp, ngày **22** tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí thực hiện cải tạo, sửa chữa, nâng cấp cơ sở vật chất đáp ứng nhu cầu hoạt động dạy và học thường xuyên của các cơ sở giáo dục trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo năm 2026

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH14 và Luật số 62/2020/QH14;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 98/2025/NĐ-CP ngày 06/5/2025 của Chính phủ quy định việc lập dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước để mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; chi thuê hàng hóa, dịch vụ; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng và các nhiệm vụ cần thiết khác;

Căn cứ Nghị quyết số 06/2025/NQ-HĐND ngày 29/7/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp quy định thẩm quyền quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước để mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; thuê hàng hóa, dịch vụ; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng của cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đồng Tháp;

Theo đề nghị của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 36/TTr-SGDĐT ngày 10/01/2026 và ý kiến của Sở Tài chính tại Công văn số 4705/STC-

TCHCSN ngày 01/12/2025 và Sở Xây dựng tại Công văn số 4607/SXD-ĐT.XD.TĐ ngày 26/11/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí thực hiện cải tạo, sửa chữa, nâng cấp cơ sở vật chất đáp ứng nhu cầu hoạt động dạy và học thường xuyên của các cơ sở giáo dục trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo năm 2026, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên cơ quan, đơn vị tổ chức thực hiện nhiệm vụ Chủ đầu tư: Các cơ sở giáo dục trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo.

2. Sự cần thiết, lý do thực hiện: Việc sửa chữa, cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất đã có và bị hư hỏng nặng nhằm bảo dưỡng, khôi phục chức năng hiện trạng tài sản cố định; xây dựng mới hạng mục nhằm đáp ứng nhu cầu tối thiểu tiêu chuẩn cơ sở vật chất, từng bước chuẩn hóa trường lớp phục vụ công tác dạy và học của các cơ sở giáo dục.

3. Tên hạng mục công trình; mục tiêu, quy mô xây dựng; địa điểm xây dựng; dự kiến khối lượng công việc thực hiện.

3.1. *Tên hạng mục công trình:* Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp cơ sở vật chất cho các cơ sở giáo dục trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo.

3.2. *Mục tiêu:* Đảm bảo cơ sở vật chất cho công tác giảng dạy và học tập.

3.3. *Địa điểm thực hiện:*

- Tại các phường: Mỹ Phước Tây; Sơn Qui; Long Thuận; Cai Lậy; Đạo Thạnh; Gò Công; Trung An; Cao Lãnh; An Bình.

- Tại các xã: Cái Bè; Ngũ Hiệp; Long Định; Mỹ Tịnh An; Tân Phú Đông; Phú Thành; Chợ Gạo; Bình Phú; Đồng Sơn; Bình Trung; Châu Thành; Ba Sao; Tân Long; Mỹ Quý; Trường Xuân; Long Phú Thuận; Long Khánh; Tân Phú Trung; Tân Khánh Trung; Tân Nhuận Đông; Mỹ Hiệp.

3.4. *Quy mô:* Theo thuyết minh kèm theo Tờ trình số 36/TTr-SGDĐT ngày 10/01/2026 của Sở Giáo dục và Đào tạo.

4. Dự toán kinh phí: **83.406.021.091** đồng (*Bằng chữ: Tám mươi ba tỷ, bốn trăm lẻ sáu triệu, không trăm hai mươi một nghìn, không trăm chín mươi một đồng*). Trong đó:

+ Chi phí xây dựng:	67.094.972.848 đồng.
+ Chi phí thiết bị:	1.270.204.000 đồng.
+ Chi phí quản lý dự án:	2.181.355.549 đồng.
+ Chi phí Tư vấn đầu tư xây dựng:	7.039.202.109 đồng.
+ Chi phí khác:	1.848.571.295 đồng.
+ Chi phí dự phòng:	3.971.715.290 đồng.

5. Thời gian thực hiện nhiệm vụ: năm 2026.

(Đính kèm Phụ lục)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Căn cứ nhiệm vụ và dự toán kinh phí cải tạo, sửa chữa, nâng cấp cơ sở vật chất được phê duyệt, Thủ trưởng các cơ sở giáo dục trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo tổ chức thực hiện theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Xây dựng và các quy định khác.

2. Giao Sở Tài chính tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí thực hiện theo khả năng cân đối ngân sách.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; các Giám đốc Sở: Tài chính, Giáo dục và Đào tạo, Xây dựng; Thủ trưởng các cơ sở giáo dục trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo được phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí thực hiện cải tạo, sửa chữa, nâng cấp cơ sở vật chất năm 2026 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- VPUB: CVP và các PCVP;
- Lưu: VT+NC/PKT.Thiện

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Huỳnh Minh Tuấn

PHỤ LỤC:

Danh mục các công trình cải tạo, sửa chữa, nâng cấp cơ sở vật chất đáp ứng nhu cầu hoạt động dạy và học thường xuyên của các cơ sở giáo dục trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo năm 2026

(Kèm theo Quyết định số 223/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của Sở UBND tỉnh Đồng Tháp)

STT	Tên cơ sở giáo dục (chủ đầu tư)	Hạng mục cải tạo, sửa chữa chính	Giá trị dự toán (đồng)	Ghi chú
1	Trường THPT Thống Linh	Dãy phòng học khối A; Mái che sân trường; Nền đan sân trường; Nhà vệ sinh học sinh; Nhà xe học sinh, giáo viên; Dây 6 phòng học tạm.	4.949.713.136	
2	Trường THPT Thanh Bình 2	Khối phòng chức năng; Sân trường; Hàng rào; Nhà xe giáo viên.	4.497.963.216	
3	Trường THPT Đỗ Công Tường	Khối 18 phòng học; Khối bộ môn; Khối hành chính; Cổng chính; nhà bảo vệ; Nhà xe học sinh; Sân đường nội bộ.	4.171.936.788	
4	Trường THPT Mỹ Quý	Nhà vệ sinh học sinh, Sân chơi dãy phòng học; Nhà xe học sinh; Hàng rào.	4.994.188.748	
5	Trường THPT Trường Xuân	Nhà vệ sinh học sinh; giáo viên.	3.098.442.215	
6	Trường THPT Hồng Ngự 1	Khối hiệu bộ; Các dãy phòng học 1, 2; phòng thí nghiệm; Sân chào cờ; Nhà vệ sinh giáo viên, học sinh.	1.900.644.753	

STT	Tên cơ sở giáo dục (chủ đầu tư)	Hạng mục cải tạo, sửa chữa chính	Giá trị dự toán (đồng)	Ghi chú
7	Trường THPT Hồng Ngự 2	Khối hiệu bộ; phòng chức năng; Khối phòng học; Nhà vệ sinh giáo viên, học sinh; Hệ thống thoát nước.	3.439.164.258	
8	Trường THPT Long Khánh A	Khối hiệu bộ; Phòng chức năng; Phòng học; Nhà xe học sinh, sân đan.	3.182.998.759	
9	Trường THCS-THPT Tân Phú Trung	Sân trường; Nhà xe giáo viên; Hàng rào.	4.806.121.447	
10	Trường THPT Lấp Vò 3	Cổng trường; hàng rào; hệ thống thoát nước, nhà xe học sinh.	4.926.579.704	
11	Trường THPT Châu Thành 1	Dãy phòng học; Hội trường; Nhà vệ sinh học sinh; Hệ thống thoát nước; sân chào cờ.	1.903.814.025	
12	Trường THPT Trương Định	Hệ thống cống thoát nước; Khối lớp học (dãy A, dãy C); Nhà đa năng.	1.984.290.565	
13	Trường THPT Cao Lãnh 2	Khối phòng học; phòng chức năng; Sân đan; hệ thống thoát nước; Cổng phụ; Nhà xe học sinh.	4.808.041.220	
14	Trường THPT Lê Văn Phẩm	Hàng rào; Dãy 08 phòng học phía Nam; Nhà vệ sinh; Nhà công vụ giáo viên; Sân bóng đá.	1.988.207.936	
15	Trường THPT Phan Việt Thống	Sân đan; nhà vệ sinh; Khối phòng học.	1.994.707.695	

STT	Tên cơ sở giáo dục (chủ đầu tư)	Hạng mục cải tạo, sửa chữa chính	Giá trị dự toán (đồng)	Ghi chú
16	THPT Đốc Binh Kiều –Cai Lậy	Nhà vệ sinh; nhà xe học sinh; Sân đan; sân bóng đá.	1.876.272.257	
17	Trường THPT Cái Bè	Nhà xe giáo viên và học sinh; Sân bóng đá; Sân đan và rãnh thoát nước.	1.942.676.480	
18	Trường THPT Dưỡng Diễm	Sơn khối phòng học (Dãy A); Nhà đa năng; Sân đan khu vực học GDTC và GDQP-AN.	1.996.879.810	
19	Trường THCS và THPT Giồng Dứa	Khối phòng học; nhà vệ sinh học sinh; nhà xe học sinh.	1.980.390.256	
20	Trường THPT Lưu Tấn Phát	Sân trường; cống thoát nước; Dây 13 phòng học; Cống và hàng rào mặt trước.	1.979.090.107	
21	Trường THPT Vĩnh Kim	Sân trường; Nhà xe; Nhà vệ sinh; Hệ thống thoát nước sân trường; Máng thoát nước, sê nô mái các dãy phòng học.	1.845.018.147	
22	Trường THPT Phước Thạnh	Dãy phía Đông, Nam, Bắc; Nhà vệ sinh học sinh, giáo viên.	1.978.590.902	

STT	Tên cơ sở giáo dục (chủ đầu tư)	Hạng mục cải tạo, sửa chữa chính	Giá trị dự toán (đồng)	Ghi chú
23	Trường THPT Tân Hiệp	Dãy phòng học C; Sân bóng đá mini; Nhà đa năng.	1.999.777.054	
24	Trường THPT Thủ Khoa Huân	Dãy B (12 phòng học); Hàng rào mặt trước (giáp tỉnh lộ 878B); Nhà vệ sinh học sinh và giáo viên; Khu hành chính – hội trường.	1.873.668.260	
25	Trung tâm Hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tỉnh Đồng Tháp	Dãy lớp học, dãy hành chánh, dãy phòng chuyên môn; hệ thống cống thoát nước sân trường; sân đường.	1.993.407.789	
26	Trường THCS và THPT Phú Thạnh	Dãy phòng học 03 tầng (dãy A); Dãy hành chính; Nhà xe giáo viên, học sinh.	1.976.493.300	
27	Trường THCS và THPT Đoàn Trần Nghiệp	Hệ thống thoát nước; Nhà vệ sinh học sinh; Sân bóng đá mini; Mái che sân trường.	1.873.668.260	
28	Trường THPT Vĩnh Bình	Nhà đa năng; Nhà xe học sinh; Mái che hồ bơi; Sân đan sân trường; Khối phòng học (Phía Nam).	1.686.903.245	
29	Trường THPT Chợ Gạo	Dãy phòng học B, C, dãy hành chính; Hàng rào; Sân đan.	1.990.807.909	

STT	Tên cơ sở giáo dục (chủ đầu tư)	Hạng mục cải tạo, sửa chữa chính	Giá trị dự toán (đồng)	Ghi chú
30	Trường THPT Bình Đông	Dãy hành chính; Dây phòng học 13 phòng; Hàng rào.	1.874.970.271	
31	Trường THPT Gò Công	Dãy hành chính; Mái che sân trường.	1.890.592.579	
Tổng cộng:			83.406.021.091	